

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Thông tin không đủ để tóm tắt doanh nghiệp và xác định chuẩn kế toán.

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

• Thiếu:

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mục V - Tài sản dài hạn)
- Các khoản dự phòng (Mục 15)
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số (Mục 16)
- Các khoản dự trữ (Mục 18)
- Nguồn kinh phí và quỹ khác (II - Vốn chủ sở hữu)

• Bất thường:

- Không có số liệu ở mục "Các khoản tương đương tiền" (mã số 112).
- Không có số liệu ở mục "Đầu tư tài chính ngắn hạn" (mã số 120).
- Không có số liệu ở mục "Bất động sản đầu tư" (mã số 230).
- Không có số liệu ở mục "Đầu tư tài chính dài hạn" (mã số 250).
- Có mục "Tài sản thiếu chờ xử lý" (mã số 139) nhưng không có số liệu.
- Có mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" (mã số 322) nằm trong "Nợ ngắn hạn" có vẻ không hợp lý.
- Không có số liệu ở mục "Cổ phiếu ưu đãi" (mã số 340).
- Không có số liệu ở mục "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" (mã số 422).
- Không có số liệu ở mục "Nguồn kinh phí" (mã số 431).
- Không có số liệu ở mục "Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ" (mã số 432).

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

• Thiếu:

- Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Mục 12)
- Lợi nhuận thuần trong kỳ (Mục 17)
- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại (Mục 16)
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong lãi hoặc lỗ sau thuế (Mục 16)

• Bất thường:

- Mục "Thu nhập khác" (mã số 31) và "Chi phí khác" (mã số 32) không có số liệu đầy đủ cho tất cả các kỳ.
- Mục "Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại" (mã số 52) không có số liệu.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Cần có báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp để đối chiếu và đưa ra nhận xét.

2. Phân tích bảng cân đối kế toán

Phần Nguồn Vốn:

- Cơ cấu Nợ và Vốn Chủ Sở Hữu:** Nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn hơn vốn chủ sở hữu, cho thấy doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn bên ngoài. Cụ thể, nợ phải trả là 4.635.611.538.373 đồng so với vốn chủ sở hữu là 3.289.100.099.432 đồng vào cuối kỳ.
- Nợ Ngắn Hạn và Dài Hạn:** Nợ ngắn hạn chiếm phần lớn trong tổng nợ phải trả (4.634.774.051.979 đồng so với 837.486.394 đồng nợ dài hạn), cho thấy áp lực thanh toán trong ngắn hạn là đáng kể.
- So sánh Đầu Kỳ và Cuối Kỳ:**
 - Nợ phải trả giảm từ 5.005.308.285.936 đồng xuống 4.635.611.538.373 đồng, cho thấy doanh nghiệp đã giảm bớt gánh nặng nợ.
 - Vốn chủ sở hữu giảm nhẹ từ 3.303.554.061.670 đồng xuống 3.289.100.099.432 đồng.
 - Sự thay đổi này có thể hợp lý nếu doanh nghiệp đang tái cơ cấu nợ hoặc có sự thay đổi trong chính sách vốn.

Phần Tài Sản:

- Tổng Giá Trị Tài Sản:** Tổng tài sản là 7.924.711.637.805 đồng, bao gồm tài sản ngắn hạn và dài hạn.
- Cơ Cấu Tài Sản:** Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn (7.314.238.684.934 đồng) so với tài sản dài hạn (610.472.952.871 đồng), cho thấy doanh nghiệp tập trung vào các hoạt động kinh doanh ngắn hạn.
- So sánh Đầu Kỳ và Cuối Kỳ:**
 - Tài sản ngắn hạn giảm từ 7.842.099.023.673 đồng xuống 7.314.238.684.934 đồng.
 - Tài sản dài hạn tăng từ 466.763.323.933 đồng lên 610.472.952.871 đồng.
 - Sự thay đổi này cho thấy doanh nghiệp có thể đang chuyển dịch từ tài sản ngắn hạn sang tài sản dài hạn, có thể là đầu tư vào tài sản cố định hoặc các dự án dài hạn.

Đánh Giá Chung:

- Các Khoản Phải Thu:** Khoản phải thu của khách hàng (tài khoản 131) giảm đáng kể từ 4.295.914.750.720 đồng xuống 3.184.784.771.095 đồng, cho thấy khả năng thu hồi nợ của doanh nghiệp đã được cải thiện hoặc doanh số bán chịu đã giảm.
- Khoản Phải Trả:** Khoản phải trả cho người bán (tài khoản 331) giảm mạnh từ 681.334.983.613 đồng xuống 418.033.803.377 đồng, có thể do doanh nghiệp đã thanh toán bớt nợ cho nhà cung cấp.
- Hàng Tồn Kho:** Hàng tồn kho tăng từ 1.772.510.037.653 đồng lên 2.202.855.113.099 đồng, cho thấy doanh nghiệp có thể đang tăng cường sản xuất hoặc dự trữ hàng hóa.
- Vốn Lưu Động:** Do tài sản ngắn hạn giảm và nợ ngắn hạn giảm, cần xem xét kỹ hơn để đánh giá tác động đến khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp.

Nhận Định:

Doanh nghiệp có sự thay đổi trong cơ cấu tài sản và nguồn vốn. Việc giảm nợ phải trả và tăng tài sản dài hạn có thể là dấu hiệu của sự tái cơ cấu và đầu tư vào tương lai. Tuy nhiên, cần theo dõi sát sao các khoản phải thu và hàng tồn kho để đảm bảo khả năng thanh toán và hiệu quả hoạt động.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Phân tích Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Quý III năm 2025 so với Quý III năm 2024:

- Doanh thu:** Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng nhẹ (khoảng 2%) trong Quý III, nhưng lũy kế từ đầu năm lại giảm đáng kể (khoảng 35%). Điều này cho thấy doanh nghiệp có thể đang gặp khó khăn trong việc duy trì đà tăng trưởng doanh thu so với năm trước.
- Giá vốn hàng bán:** Giá vốn hàng bán tăng tương ứng với doanh thu trong Quý III, nhưng lũy kế từ đầu năm giảm ít hơn so với doanh thu.
- Lợi nhuận gộp:** Lợi nhuận gộp trong Quý III giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước, và giảm mạnh hơn khi xét lũy kế từ đầu năm. Điều này cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đang suy giảm.
- Doanh thu và chi phí tài chính:** Doanh thu hoạt động tài chính tăng đáng kể trong Quý III, trong khi chi phí tài chính giảm. Tuy nhiên, chi phí lãi vay vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí tài chính.
- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp:** Chi phí bán hàng giảm nhẹ trong Quý III, nhưng chi phí quản lý doanh nghiệp lại tăng. Lũy kế từ đầu năm, cả hai loại chi phí này đều giảm so với năm trước.

- **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:** Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng nhẹ trong Quý III, nhưng lũy kế từ đầu năm giảm đáng kể.
- **Lợi nhuận khác:** Doanh nghiệp có thu nhập khác trong quý này, trong khi quý trước bị lỗ.
- **Lợi nhuận trước thuế và sau thuế:** Lợi nhuận trước thuế và sau thuế đều tăng trong Quý III, nhưng lũy kế từ đầu năm giảm mạnh. Điều này cho thấy doanh nghiệp có thể đã cải thiện hiệu quả hoạt động trong quý gần nhất, nhưng vẫn chưa bù đắp được sự sụt giảm trong các quý trước đó.
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu:** Lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng nhẹ trong Quý III, nhưng lũy kế từ đầu năm giảm đáng kể.

Nhận định chung:

Mặc dù doanh nghiệp đã có sự cải thiện về lợi nhuận trong Quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước, nhưng kết quả lũy kế từ đầu năm cho thấy sự suy giảm đáng kể so với năm 2024. Doanh nghiệp cần xem xét kỹ lưỡng các yếu tố ảnh hưởng đến doanh thu và chi phí, đặc biệt là chi phí lãi vay, để có các biện pháp cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh trong thời gian tới.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Phân tích tổng quan:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho thấy dòng tiền của doanh nghiệp trong kỳ, được phân loại theo ba hoạt động chính: kinh doanh, đầu tư và tài chính. Việc phân tích tập trung vào sự thay đổi của từng dòng tiền, tỷ trọng của chúng so với tổng dòng tiền, và nguyên nhân của sự biến động.

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh:

- **Xu hướng và biến động:** Xem xét dòng tiền từ hoạt động kinh doanh là dương hay âm, và xu hướng của nó qua các kỳ. Dòng tiền dương và ổn định cho thấy doanh nghiệp có khả năng tự tạo tiền để duy trì hoạt động. Nếu dòng tiền âm, cần xem xét nguyên nhân và khả năng bù đắp bằng các nguồn khác.
- **Tỷ trọng:** So sánh tỷ trọng của dòng tiền từ hoạt động kinh doanh so với tổng dòng tiền vào. Tỷ trọng cao cho thấy doanh nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động kinh doanh cốt lõi để tạo tiền.
- **Nguyên nhân:** Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, như biến động doanh thu, chi phí, hàng tồn kho, và các khoản phải thu/phải trả.

Dòng tiền từ hoạt động đầu tư:

- **Mục đích sử dụng:** Xác định mục đích sử dụng tiền trong hoạt động đầu tư, như mua sắm tài sản cố định, đầu tư tài chính, hoặc thanh lý tài sản.
- **Ảnh hưởng:** Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đầu tư đến khả năng sinh lời và tăng trưởng của doanh nghiệp trong tương lai.
- **Biến động:** Xem xét sự thay đổi của dòng tiền từ hoạt động đầu tư qua các kỳ, và nguyên nhân của sự thay đổi đó.

Dòng tiền từ hoạt động tài chính:

- **Nguồn tài trợ:** Xác định nguồn tài trợ chính của doanh nghiệp, như vay nợ, phát hành cổ phiếu, hoặc nhận vốn góp.
- **Sử dụng vốn:** Đánh giá cách doanh nghiệp sử dụng vốn từ hoạt động tài chính, như trả nợ gốc, trả cổ tức, hoặc đầu tư vào các dự án mới.
- **Khả năng trả nợ:** Xem xét khả năng trả nợ của doanh nghiệp dựa trên dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và các nguồn khác.
- **Cổ tức:** Đánh giá khả năng doanh nghiệp trả cổ tức cho cổ đông.

Các chỉ số cần lưu ý:

- **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:** Chỉ số này dương trong nhiều kỳ cho thấy doanh nghiệp có dòng tiền ổn định để duy trì hoạt động. Nếu chỉ số này âm trong nhiều kỳ, doanh nghiệp có thể phải vay để bù đắp thiếu hụt.

Kết luận:

Dựa trên phân tích trên, đưa ra nhận định tổng quan về tình hình lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp, bao gồm khả năng tạo tiền, nhu cầu tài trợ, và rủi ro tiềm ẩn.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Chỉ số	Công thức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chỉ số thanh khoản			
Thanh khoản hiện hành	Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	7,314,238,684,934 / 4,634,774,051,979 = 1.58	7,842,099,023,673 / 5,004,470,799,542 = 1.57

Chỉ số	Công thức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thanh khoản nhanh	(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn	(7,314,238,684,934 - 2,202,855,113,099) / 4,634,774,051,979 = 1.10	(7,842,099,023,673 - 1,772,510,037,653) / 5,004,470,799,542 = 1.21
Thanh khoản tức thời	Tiền và tương đương tiền / Nợ ngắn hạn	1,665,430,378,151 / 4,634,774,051,979 = 0.36	1,572,970,195,920 / 5,004,470,799,542 = 0.31
2. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
Hệ số nợ	Tổng nợ / Tổng tài sản	4,635,611,538,373 / 7,924,711,637,805 = 0.58	5,005,308,285,936 / 8,308,862,347,606 = 0.60
Nợ trên vốn chủ	Tổng nợ / Vốn chủ sở hữu	4,635,611,538,373 / 3,289,100,099,432 = 1.41	5,005,308,285,936 / 3,303,554,061,670 = 1.51
Khả năng thanh toán lãi vay	EBIT / Chi phí lãi vay	Không tính được. Cần thông tin về EBIT (Lợi nhuận trước thuế và lãi vay).	Không tính được. Cần thông tin về EBIT (Lợi nhuận trước thuế và lãi vay).
3. Chỉ số hiệu quả hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	3,122,730,476,832 / ((2,202,855,113,099 + 1,772,510,037,653)/2) = 1.57 (Lũy kế từ đầu năm)	4,886,198,976,507 / ((1,772,510,037,653 + Hàng tồn kho đầu kỳ năm trước)/2) = Không tính được (Thiếu dữ liệu hàng tồn kho đầu kỳ năm trước)
Vòng quay	Doanh thu thuần /	4,082,024,646,999 / ((3,253,804,653,780 +	6,279,077,800,827 / ((4,363,922,063,460 + Khoản

Chỉ số	Công thức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
khoản phải thu	Khoản phải thu bình quân	$4,363,922,063,460)/2) = 1.07$ (Lũy kế từ đầu năm)	phải thu đầu kỳ năm trước)/2) = Không tính được (Thiếu dữ liệu khoản phải thu đầu kỳ năm trước)
Vòng quay tổng tài sản	Doanh thu thuần / Tổng tài sản bình quân	$4,082,024,646,999 / ((7,924,711,637,805 + 8,308,862,347,606)/2) = 0.50$ (Lũy kế từ đầu năm)	6,279,077,800,827 / ((8,308,862,347,606 + Tổng tài sản đầu kỳ năm trước)/2) = Không tính được (Thiếu dữ liệu tổng tài sản đầu kỳ năm trước)
4. Chỉ số lợi nhuận			
Biên lợi nhuận gộp	Lợi nhuận gộp / Doanh thu thuần	$959,294,170,167 / 4,082,024,646,999 = 0.23$ (Lũy kế từ đầu năm)	$1,392,878,824,320 / 6,279,077,800,827 = 0.22$ (Lũy kế từ đầu năm)
Biên lợi nhuận ròng	Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	$251,554,782,519 / 4,082,024,646,999 = 0.06$ (Lũy kế từ đầu năm)	$408,546,260,506 / 6,279,077,800,827 = 0.07$ (Lũy kế từ đầu năm)
ROA (Hiệu quả tài sản)	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	$251,554,782,519 / ((7,924,711,637,805 + 8,308,862,347,606)/2) = 0.03$ (Lũy kế từ đầu năm)	$408,546,260,506 / ((8,308,862,347,606 + Tổng tài sản đầu kỳ năm trước)/2)= Không tính được (Thiếu dữ liệu tổng tài sản đầu kỳ năm trước)$
ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu)	Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân	$251,554,782,519 / ((3,289,100,099,432 + 3,303,554,061,670)/2) = 0.08$ (Lũy kế từ đầu năm)	$408,546,260,506 / ((3,303,554,061,670 + Vốn chủ sở hữu đầu kỳ năm trước)/2) = Không tính được (Thiếu dữ liệu vốn chủ sở hữu đầu kỳ năm trước)$
5. Chỉ số định giá			
EPS			

Chỉ số	Công thức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Lợi nhuận sau thuế / Số cổ phiếu lưu hành	251,554,782,519 / 235,474,190,000 = 1.07 (Lũy kế từ đầu năm)	408,546,260,506 / 235,474,190,000 = 1.73 (Lũy kế từ đầu năm)
P/E	Giá thị trường / EPS	Không tính được. Cần thông tin về giá thị trường cổ phiếu.	Không tính được. Cần thông tin về giá thị trường cổ phiếu.
P/B	Giá thị trường / Giá trị sổ sách (BVPS)	Không tính được. Cần thông tin về giá thị trường cổ phiếu và BVPS (Vốn chủ sở hữu / Số cổ phiếu lưu hành).	Không tính được. Cần thông tin về giá thị trường cổ phiếu và BVPS (Vốn chủ sở hữu / Số cổ phiếu lưu hành).
6. Các chỉ tiêu cơ bản khác			
Doanh thu Thuần	Quý 3 Năm nay: 1,373,386,588,219 - 8,805,245,019 = 1,364,581,343,200 Quý 3 Năm trước: Doanh thu bán - (trừ) Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	Quý 3 Năm nay: 1,373,386,588,219 - 8,805,245,019 = 1,364,581,343,200 Quý 3 Năm trước: 1,345,756,590,289 - 16,903,440,555 = 1,328,853,149,734 Lũy kế Năm nay: 4,115,463,215,695 - 33,438,568,696 = 4,082,024,646,999 Lũy kế Năm trước: 6,312,854,953,233 - 33,777,152,406 = 6,279,077,800,827	Quý 3 Năm nay: 1,373,386,588,219 - 8,805,245,019 = 1,364,581,343,200 Quý 3 Năm trước: 1,345,756,590,289 - 16,903,440,555 = 1,328,853,149,734 Lũy kế Năm nay: 4,115,463,215,695 - 33,438,568,696 = 4,082,024,646,999 Lũy kế Năm trước: 6,312,854,953,233 - 33,777,152,406 = 6,279,077,800,827
Giá vốn	Quý 3 Năm nay: 991,273,559,598 Quý 3 Năm trước:	Quý 3 Năm nay: 991,273,559,598 Quý 3 Năm trước:	

Chỉ số	Công thức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		944,459,248,246 Lũy kế Năm nay: 3,122,730,476,832 Lũy kế Năm trước: 4,886,198,976,507	944,459,248,246 Lũy kế Năm nay: 3,122,730,476,832 Lũy kế Năm trước: 4,886,198,976,507
Lợi nhuận gộp	Doanh thu Thuần - Giá vốn	Quý 3 Năm nay: 1,364,581,343,200 - 991,273,559,598 = 373,307,783,602 Quý 3 Năm trước: 1,328,853,149,734 - 944,459,248,246 = 384,393,901,488 Lũy kế Năm nay: 4,082,024,646,999 - 3,122,730,476,832 = 959,294,170,167 Lũy kế Năm trước: 6,279,077,800,827 - 4,886,198,976,507 = 1,392,878,824,320	Quý 3 Năm nay: 1,364,581,343,200 - 991,273,559,598 = 373,307,783,602 Quý 3 Năm trước: 1,328,853,149,734 - 944,459,248,246 = 384,393,901,488 Lũy kế Năm nay: 4,082,024,646,999 - 3,122,730,476,832 = 959,294,170,167 Lũy kế Năm trước: 6,279,077,800,827 - 4,886,198,976,507 = 1,392,878,824,320
Lợi nhuận trước thuế Thu nhập Doanh nghiệp		Quý 3 Năm nay: 92,136,624,538 Quý 3 Năm trước: 82,105,739,983 Lũy kế Năm nay: 286,236,641,715 Lũy kế Năm trước: 433,439,198,398	Quý 3 Năm nay: 92,136,624,538 Quý 3 Năm trước: 82,105,739,983 Lũy kế Năm nay: 286,236,641,715 Lũy kế Năm trước: 433,439,198,398
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp		Quý 3 Năm nay: 80,845,718,146 Quý 3 Năm trước: 76,613,973,787 Lũy kế Năm nay: 251,554,782,519 Lũy kế Năm trước: 408,546,260,506	Quý 3 Năm nay: 80,845,718,146 Quý 3 Năm trước: 76,613,973,787 Lũy kế Năm nay: 251,554,782,519 Lũy kế Năm trước: 408,546,260,506

Chỉ số	Công thức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Tăng trưởng			
Tăng trưởng Doanh thu thuần (Lũy kế)	(Năm nay - Năm trước) / Năm trước * 100	(4,082,024,646,999 - 6,279,077,800,827) / 6,279,077,800,827 * 100 = -34.99%	
Tăng trưởng Giá vốn (Lũy kế)	(Năm nay - Năm trước) / Năm trước * 100	(3,122,730,476,832 - 4,886,198,976,507) / 4,886,198,976,507 * 100 = -36.09%	
Tăng trưởng Lợi nhuận gộp (Lũy kế)	(Năm nay - Năm trước) / Năm trước * 100	(959,294,170,167 - 1,392,878,824,320) / 1,392,878,824,320 * 100 = -31.13%	
Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế (Lũy kế)	(Năm nay - Năm trước) / Năm trước * 100	(251,554,782,519 - 408,546,260,506) / 408,546,260,506 * 100 = -38.43%	
8. Dòng tiền			
CFO/ Doanh thu thuần (Lũy kế)	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD / Doanh thu thuần	711,212,079,650 / 4,082,024,646,999 = 0.17	19,902,477,823 / 6,279,077,800,827 = 0.003
FCFE (Lũy kế)	Lưu chuyển tiền thuần từ	711,212,079,650 - 226,089,610,388 = 485,122,469,262	19,902,477,823 - 96,723,635,888 = -76,821,158,065

Chỉ số	Công thức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	HĐKD - Dòng tiền đầu tư cho TSCĐ		

Lưu ý:

- Các chỉ số được tính toán dựa trên dữ liệu được cung cấp trong báo cáo tài chính.
- Một số chỉ số không thể tính toán do thiếu dữ liệu (ví dụ: EBIT, giá thị trường cổ phiếu, hàng tồn kho đầu kỳ năm trước, khoản phải thu đầu kỳ năm trước, tổng tài sản đầu kỳ năm trước, vốn chủ sở hữu đầu kỳ năm trước).
- Các chỉ số vòng quay và chỉ số lợi nhuận được tính lũy kế từ đầu năm.
- Việc phân tích xu hướng dòng tiền cần thêm dữ liệu của các năm trước.
- Doanh nghiệp không phải là ngân hàng hoặc công ty tài chính.

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- **Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:** Giảm từ 39.76% xuống 41.51%. Doanh nghiệp đang sử dụng nhiều vốn vay hơn, có thể gặp rủi ro tài chính nếu quản lý tốt dòng tiền trả nợ. Tuy nhiên, nếu sử dụng hiệu quả vốn vay, doanh nghiệp có thể tăng trưởng nhanh hơn.
- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn:** Cần thêm thông tin chi tiết về cơ cấu tài sản (tỷ trọng từng loại tài sản) để đưa ra nhận định chính xác.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- **Hệ số thanh toán hiện hành:** Tăng nhẹ từ 1.57 lên 1.58. Doanh nghiệp có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tốt.
- **Hệ số thanh khoản nhanh:** Giảm từ 1.21 xuống 1.10. Khả năng thanh toán nhanh giảm nhẹ, cần chú ý quản lý hàng tồn kho.
- **Hệ số thanh khoản tức thời:** Tăng từ 0.31 lên 0.36. Khả năng thanh toán ngay lập tức được cải thiện, nhưng vẫn còn thấp.
- **Hệ số khả năng thanh toán lãi vay:** Không tính được do thiếu dữ liệu EBIT.
- **Hệ số vòng quay khoản phải thu:** Giảm từ không tính được xuống 1.07. Số ngày thu tiền bình quân tăng lên, cần xem xét chính sách tín dụng và thu hồi nợ.
- **Hệ số vòng quay hàng tồn kho:** Giảm từ không tính được xuống 1.57. Hàng tồn kho luôn chuyển chậm hơn, cần xem xét lại chính sách quản lý hàng tồn kho và chiến lược bán hàng.

3. Phân tích đòn bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:** Giảm từ 0.60 xuống 0.58. Mức độ sử dụng nợ giảm nhẹ, rủi ro tài chính có thể giảm.
- **Nợ trên vốn chủ:** Giảm từ 1.51 xuống 1.41. Doanh nghiệp ít phụ thuộc vào nợ vay hơn.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp:** Tăng từ 0.22 lên 0.23. Hiệu quả sản xuất kinh doanh được cải thiện.
- **Biên lợi nhuận ròng:** Giảm từ 0.07 xuống 0.06. Khả năng sinh lời trên doanh thu giảm, cần xem xét các yếu tố chi phí.
- **ROA (Hiệu quả tài sản):** Giảm từ không tính được xuống 0.03. Hiệu quả sử dụng tài sản giảm.
- **ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu):** Giảm từ không tính được xuống 0.08. Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu giảm.
- **EPS:** Giảm từ 1.73 xuống 1.07. Lợi nhuận trên mỗi cổ phần giảm.

5. Phân tích dòng tiền:

- **CFO/Doanh thu thuần:** Tăng từ 0.003 lên 0.17. Khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh được cải thiện đáng kể.
- **FCFE:** Tăng từ -76,821,158,065 lên 485,122,469,262. Dòng tiền tự do được cải thiện, cho thấy doanh nghiệp có khả năng tự chủ tài chính tốt hơn.
- **Tăng trưởng Doanh thu thuần (Lũy kế):** -34.99%. Doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước.
- **Tăng trưởng Giá vốn (Lũy kế):** -36.09%. Giá vốn giảm mạnh hơn doanh thu.
- **Tăng trưởng Lợi nhuận gộp (Lũy kế):** -31.13%. Lợi nhuận gộp giảm.
- **Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế (Lũy kế):** -38.43%. Lợi nhuận sau thuế giảm mạnh.

Tổng quan:

Mặc dù khả năng thanh toán và dòng tiền có dấu hiệu cải thiện, nhưng doanh thu, lợi nhuận và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Cần phân tích sâu hơn về nguyên nhân sụt giảm doanh thu và lợi nhuận để có các biện pháp khắc phục kịp thời.